

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán
và Giá gói thầu xây dựng
Dự án: Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 266/TTr-BQL ngày 17/7/2020 và thông báo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1638/SNN-QLXDCT ngày 17/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán và Giá gói thầu xây dựng, dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan, với các nội dung chính như sau:

I. Nội dung Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán:

- 1. Tên dự án:** Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan.
- 2. Loại và cấp công trình:** Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã An Hưng, huyện An Lão, tỉnh Bình Định.
- 4. Tên chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.
- 5. Nhà thầu lập Thiết kế BVTC và Dự toán:** Công ty TNHH Tư vấn

Hoàng Dũng.

6. Chủ nhiệm lập Thiết kế BVTC và Dự toán: Thạc sỹ Trang Hoàng Châu.

7. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

7.1. Kênh tưới: Tổng chiều dài 8.518,56m, trong đó:

a) Kênh chính: Diện tích tưới 55ha, chiều dài 1.942,80m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,081\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/3.000$, kết cấu bằng ống thép Ø600 dày 5mm. Công trình trên kênh 37 cái.

b) Kênh cấp I (N1): Diện tích tưới 50ha, chiều dài 3.445,30m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = (0,074 \div 0,032)\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/5.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B = (0,70 \div 0,40)\text{m}$, chiều cao kênh $H = 0,60\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 03 thanh giằng BTCT M200. Công trình trên kênh 37 cái.

c) Kênh cấp II: Gồm 14 tuyến, tổng chiều dài 3.130,46m, trong đó:

- Khu san tạo đồng ruộng số 01: Gồm 02 tuyến, tổng chiều dài 303,10m, trong đó:

+ Kênh N1-1: Diện tích tưới 0,95ha, chiều dài 151,55m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,001\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B = 0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H = 0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 02 cái.

+ Kênh N1-3: Diện tích tưới 1,45ha, chiều dài 151,55m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,002\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B = 0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H = 0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 02 cái.

- Khu san tạo đồng ruộng số 02: Gồm 12 tuyến, tổng chiều dài 2.827,36m, trong đó:

+ Kênh N1-5: Diện tích tưới 5,56ha, chiều dài 299,18m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,008\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B = 0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H = 0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 06 cái.

+ Kênh N1-7: Diện tích tưới 4,92ha, chiều dài 207,33m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,007\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B = 0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H = 0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 04 cái.

+ Kênh N1-9: Diện tích tưới 4,84ha, chiều dài 331,66m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,007\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B = 0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H = 0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 06 cái.

+ Kênh N1-11: Diện tích tưới 4,69ha, chiều dài 386,28m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,007\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều

rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 08 cái.

+ Kênh N1-13: Diện tích tưới 4,57ha, chiều dài 209,18m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,007\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 09 cái.

+ Kênh N1-15: Diện tích tưới 4,82ha, chiều dài 237,96m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,007\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 08 cái.

+ Kênh N1-17: Diện tích tưới 4,71ha, chiều dài 195,51m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,006\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 08 cái.

+ Kênh N1-19: Diện tích tưới 3,57ha, chiều dài 254,99m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,005\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 04 cái.

+ Kênh N1-21: Diện tích tưới 1,15ha, chiều dài 213,75m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,002\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 01 cái.

+ Kênh N1-23: Diện tích tưới 3,23ha, chiều dài 177,18m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,002\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 04 cái.

+ Kênh N1-25: Diện tích tưới 2,71ha, chiều dài 157,17m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,004\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 05 cái.

+ Kênh N1-27: Diện tích tưới 2,42ha, chiều dài 157,17m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,004\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/4.000$, mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh $B=0,30\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,30\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 3m. Công trình trên kênh 05 cái.

7.2. Kênh tiêu: Gồm 11 tuyến, tổng chiều dài 2.643,40m, trong đó:

a) Khu san tạo đồng ruộng số 01: Gồm 05 tuyến, tổng chiều dài 474,02m, trong đó:

- Kênh tiêu số 01: Diện tích tiêu 1,30ha, chiều dài 53,61m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,58\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/1.000$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1$, chiều rộng đáy kênh $B=0,60\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,75\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đổ tại chỗ dày 10cm. Công trình trên kênh 03 cái.

- Kênh tiêu số 02: Diện tích tiêu 1,70ha, chiều dài 115,81m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,76\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/1.000$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1$, chiều rộng đáy kênh $B=0,60\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,80\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm. Công trình trên kênh 04 cái.

- Kênh tiêu số 03: Diện tích tiêu 5,30ha, chiều dài 117,88m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=2,36\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/1.000$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1$, chiều rộng đáy kênh $B=1,0\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,15\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 04 cái.

- Kênh tiêu số 04: Diện tích tiêu 5,70ha, chiều dài 93,92m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=2,54\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/500$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1$, chiều rộng đáy kênh $B=1,0\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,15\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 03 cái.

- Kênh tiêu số 05: Diện tích tiêu 1,10ha, chiều dài 92,80m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,49\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/1.000$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1$, chiều rộng đáy kênh $B=0,60\text{m}$, chiều cao kênh $H=0,70\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm. Công trình trên kênh 05 cái.

b) Khu san tạo đồng ruộng số 02: Gồm 06 tuyến, tổng chiều dài 2.169,38m, trong đó:

- Kênh tiêu số 06: Diện tích tiêu 7,70ha, chiều dài 271,79m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=3,44\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/500$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1,50$, chiều rộng đáy kênh $B=1,0\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,0\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 02 cái.

- Kênh tiêu số 07: Diện tích tiêu 21,50ha, chiều dài 346,85m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=9,59\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/500$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1,0$, chiều rộng đáy kênh $B=3,0\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,25\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 04 cái.

- Kênh tiêu số 08: Diện tích tiêu 15,60ha, chiều dài 261,60m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=6,96\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/500$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1,0$, chiều rộng đáy kênh $B=2,0\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,25\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 06 cái.

- Kênh tiêu số 09: Diện tích tiêu 18ha, chiều dài 548,07m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=8,03\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/500$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1,0$, chiều rộng đáy kênh $B=2,50\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,25\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 03 cái.

- Kênh tiêu số 10: Diện tích tiêu 7,18ha, chiều dài 354,01m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=3,20\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/500$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1,0$, chiều rộng đáy kênh $B=1,0\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,15\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 07 cái.

- Kênh tiêu số 11: Diện tích tiêu 3,73ha, chiều dài 387,06m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=1,66\text{m}^3/\text{s}$, độ dốc đáy kênh $i = 1/1000$, mặt cắt kênh hình thang, hệ số mái kênh $m=1,50$, chiều rộng đáy kênh $B=0,80\text{m}$, chiều cao kênh $H=1,0\text{m}$, kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm. Công trình trên kênh 02 cái.

8. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 21.088.939.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 18.201.794.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 463.318.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 1.082.987.000 đồng;
- Chi phí khác : 336.605.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 1.004.235.000 đồng.

9. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý giai đoạn 2016 – 2020 và sau năm 2020.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2022.

12. Phương thức thực hiện dự án: Theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước.

II. Nội dung Giá gói thầu xây dựng:

1. Tên gói thầu xây dựng:

- Gói thầu: Thi công xây dựng công trình.
- Gói thầu: Bảo hiểm xây dựng công trình.
- Gói thầu: Giám sát thi công xây dựng công trình.
- Gói thầu: Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng.

2. Nội dung Giá gói thầu xây dựng:

Giá gói thầu xây dựng công trình, dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan, xác định dựa trên cơ sở dự toán xây dựng công trình được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

3. Giá gói thầu xây dựng:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu xây dựng xác định theo dự toán xây dựng công trình
1	Gói thầu: Thi công xây dựng công trình	19.111.884.000
1.1	<i>Chi phí xây dựng</i>	<i>18.201.794.000</i>
1.2	<i>Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh 5%</i>	<i>910.090.000</i>
2	Gói thầu: Bảo hiểm xây dựng công trình	96.469.000
3	Gói thầu: Giám sát thi công xây dựng công trình	396.799.000
4	Gói thầu: Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	33.094.000

4. Giá gói thầu xây dựng so với Giá gói thầu xây dựng được duyệt:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu xây dựng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 29/4/2020	Giá gói thầu xây dựng xác định theo dự toán xây dựng công trình	Tăng (+), Giảm (-)
1	Gói thầu: Thi công xây dựng công trình	19.633.736.000	19.111.884.000	-521.852.000
1.1	<i>Chi phí xây dựng</i>	18.698.796.000	18.201.794.000	-497.002.000
1.2	<i>Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh 5%</i>	934.940.000	910.090.000	-24.850.000
2	Gói thầu: Bảo hiểm xây dựng công trình	99.104.000	96.469.000	-2.635.000
3	Gói thầu: Giám sát thi công xây dựng công trình	405.254.000	396.799.000	-8.455.000
4	Gói thầu: Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	33.998.000	33.094.000	-904.000

Điều 2. Giá gói thầu xây dựng được phê duyệt theo Quyết định này thay thế giá gói thầu xây dựng theo Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh và làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT, Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K10 (14b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu